CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

Giấy đăng ký kinh doanh số 4200238776 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 01/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 8/7/2014

Địa chỉ: Số 05 Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 058.3590183 Fax: 058.3590017

Website: www.nhatrangport.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin:

Họ và tên: Phạm Quang Long Chức vụ: Phó phòng Tài Chính - Kế Toán

Số điện thoại: 0903 516 486 Số Fax: 058 3590017

Khánh Hòa, tháng 3 năm 2016

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
Ký ngày: 29/4/2016 15:37:08

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
Địa chỉ: Số 05 Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên
Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 0583.590183
Website: www.nhatrangport.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch Cảng Nha Trang
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số*:4200238776*
- Vốn điều lệ: 245.390.490.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*:* 245.390.490.000 đồng
- Địa chỉ: Số 05 Trần Phú, P. Vĩnh Nguyên, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại: 058.3590183- Số fax: 058.3590017
- *Website*: www.nhatrangport.com.vn
- Mã cổ phiếu: CNH

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 2/9/1975 theo quyết định số 432/QĐ_TC của bộ trưởng bộ Giao thông vật tải thành lập ty thương cảng Nha Trang – Ba Ngòi trực thuộc cục đường biển của bộ giao thông vật tải Việt Nam.

- Tháng 11/1991 tách Cảng Ba Ngòi thuộc quản lý của Sở giao thông Khánh Hòa. Cảng Nha Trang thuộc quản lý của Cục Hàng Hải Việt Nam

- Ngày 31/12/2009 Hội đồng Quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ra quyết định số 951/QĐ-HĐQT chuyển Cảng Nha Trang-công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Cảng Nha Trang chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 01/04/2010.

- Ngày 04/02/2013 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 276/QDD-TTg về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015; ngày 15/3/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam có quyết định số 103/QDD-HHVN về việc phê duyệt danh sách các đơn vị thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV năm 2013

- Công ty Cổ Phần Cảng Nha Trang chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty Cổ Phần kể từ ngày 8/7/2014 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư Khánh Hòa cấp lần thứ 3 ngày 08 tháng 07 năm 2014.

- Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 16/04/2015

- Mã chứng khoán: CNH

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dẫn dắt tàu ra vào cảng và trong khu vực;
- Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ;
- Cung ứng các dịch vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng.
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan, kho ICD
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy;
- Cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dùng hàng hải khác;
- Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: tỉnh Khánh Hòa, và các tỉnh miền Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị:

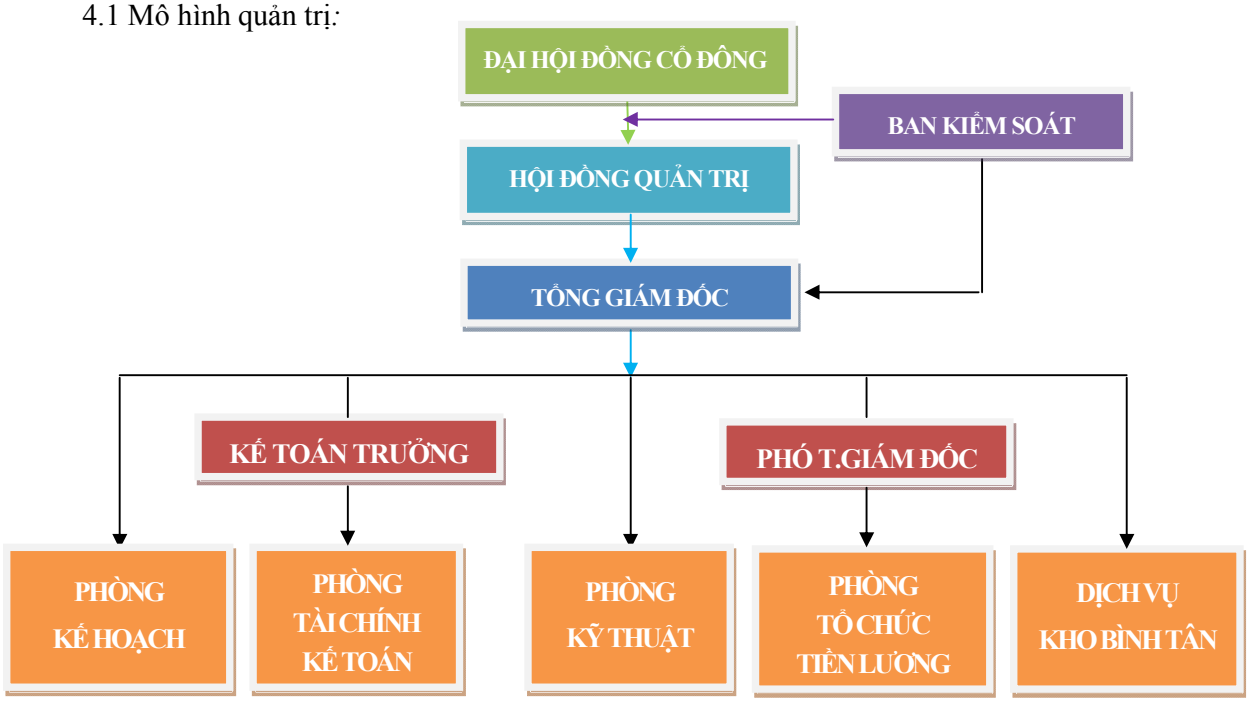

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý.

- ✓ Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- ✓ Hội Đồng Quản Trị;
- ✓ Ban kiểm soát;
- ✓ Ban Tổng giám đốc;
- ✓ Các phòng ban chuyên môn;

4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty nắm giữ vốn góp/ cổ phần vào các công ty con, công ty liên kết: không có

- Hiện tại Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam – Cty TNHH MTV năm giữ:15.070.809 cp tương đương: 150.708.090.000 đồng tương ứng 61,41% vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Trở thành đơn vị khai thác cảng biển chuyên nghiệp hàng đầu trong khu vực nam trung bộ và cả nước.

Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông tại Công ty và các tổ chức khác có cổ phần, vốn góp tại công ty.

Tối đa hóa lợi nhuận và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm tăng

cường tích lũy, tập trung vốn, phân công chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, nâng cao chất lượng quản lý, hiệu quả kinh doanh, uy tín và khả năng cạnh tranh của Công ty

Mục tiêu cơ bản của công ty trong năm 2016 là: phát triển bền vững, đảm bảo tăng trưởng các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động, đem lại lợi ích tốt nhất cho Công ty, xây dựng bến Cảng tổng hợp bắc Vịnh Vân Phong nhằm củng cố và phát triển vị thế của Cảng Nha Trang trên thị trường dịch vụ cảng biển tại miền Trung Việt Nam.

+ Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần để nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

+ Tăng cường công tác quản trị, điều hành, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

+ Hoàn thiện và đổi mới quy trình hoạt động, khai thác. Đồng thời nâng cấp Website để khách hàng dễ truy cập tìm kiếm thông tin. Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, chú trọng triển khai ứng dụng công nghệ vào công tác điều hành, quản lý.

+ Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, thu hút nhân tài, xây dựng đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh và Điều lệ tổ chức của Công ty phù hợp với năng lực hiện tại theo các quy định của Pháp luật. Thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

6. Các rủi ro:

- Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

+ Rủi ro về kỹ thuật: Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị, phương tiện...

+ Rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, bão lũ, hạn hán, cháy nổ…

+ Các rủi ro khách quan khác: Chính sách pháp luật,…

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	Tăng/giảm (%)
1	Sản Lượng	Tấn	600.000	773.606	28,93%
2	Tổng Doanh Thu	Triệu đồng	42.000	55.279	31,62%
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	50.500	53.045	5,04%
4	Lợi nhận trước thuế	Triệu đồng	(8.500)	2.234	-126,28%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	5.000	5.590	11,80%

Năm 2015, các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận có mức tăng đột phá là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Ngay từ đầu năm 2015 Hội đồng quản trị và ban giám đốc đã chú trọng và phát triển đến công tác thị trường. Công ty đã chủ động trong việc giao dịch tìm kiếm khách hàng, đảm bảo giữ vững mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng truyền thống và khai thác thêm một số khách hàng mới. Tận dụng các tiềm năng hiện có, công ty đã chủ động mở rộng thêm nhiều dịch vụ mới để tăng thêm nguồn thu cho công ty.

Trong năm 2015 công ty đã có một cuộc "cách mạng" về nhân sự. Sắp xếp, luân chuyển những lao động phù hợp với công việc hiện tại của công ty để phát huy khả năng cho công việc. Giải quyết chế độ cho cho những lao động sắp đến tuổi nghỉ hưu, những lao động dôi dư trong công ty, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh được lập và điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường. Điều chỉnh giá một số mặt hàng, cũng như dịch vụ thuê kho bãi đảm bảo tuân thủ theo đúng Luật Giá, phù hợp mặt bằng chung và tình hình thực tế của công ty.

Tổ chức theo dõi và đối chiếu công nợ chính xác, có các biện pháp cụ thể để thu hồi công nợ tránh chiếm dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Tổ chức chuyển tải toàn bộ thông tin lịch tàu du lịch cho các khách hàng, chủ hàng để chủ động bố trí lịch tàu hàng phù hợp tránh thiệt hại do chờ tàu.

Dịch vụ cung ứng tàu biển như: cấp điện, nước, đổ rác và một số dịch vụ khác là một hoạt động gắn liền với dịch vụ cảng biển, đóng góp quan trọng vào doanh thu của đơn vị.

Nghiệp vụ giao nhận, lưu kho, lưu bãi hàng hóa, cân hàng, theo dõi, thống kê số liệu hàng hóa chính xác, kết toán với khách hàng nhanh chóng, hạn chế thất thu, giúp cho công tác quản trị điều hành đạt hiệu quả...góp phần quan trọng trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.

Công tác xếp dỡ hàng hóa là hoạt động chủ chốt của đơn vị, đem lại sản lượng, doanh thu, lợi nhuận và thu nhập chính cho công ty và người lao động. Bên cạnh đó, bộ phận Dịch Vụ Kho Bình Tân đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng với phương châm "**Khách hàng cần, chúng tôi có – Khách hàng khó, có chúng tôi**", và mở rộng nhiều dịch vụ do đó góp phần không nhỏ tăng doanh thu cho công ty và mang lại thành quả khả quan cho năm 2015.

Bên cạnh những mặt thuận lợi nêu trên trong năm 2015 Cảng Nha Trang gặp không ít khó khăn như: Thời tiết,

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết.

Ông: Mai Đình Vũ

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT – Kiêm Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 20/10/1964

Giới tính: Nam

Quê quán: Xã Quảng Phong – Huyện Quảng Xương – Tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: Số 65 đường Tân Trào, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư

Số cổ phần đang sở hữu : 152.000 cổ phần

Đại diện vốn của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại Công ty cổ phần Cảng Nha Trang là 6.148.085 cổ phần chiếm 25,05% vốn điều lệ

Ông: Lê Trường Quốc

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 04-12-1959

Giới tính : Nam

Quê quán : Ninh Hải, Ninh Hòa, Khánh Hòa

Địa chỉ thường trú : 37/1 A1 Hoàng Diệu, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Cử nhân

Số cổ phần đang sở hữu : 18.800 cổ phần

Đại diện vốn của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại Công ty cổ phần Cảng Nha Trang là 4.171.638 cổ phần chiếm 17 % vốn điều lệ.

Ông: Nguyễn Cao Thái

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT – Kế Toán Trưởng

Ngày tháng năm sinh : 25/01/1974

Giới tính : Nam

Quê quán : Bình Định

Địa chỉ thường trú : 66 A Đồng Nai, P.Phước Hải, Tp Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Số cổ phần đang sở hữu : 33.900 cổ phần

Đại diện vốn của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại Công ty cổ phần Cảng Nha Trang là 4.171.638 cổ phần chiếm 17 % vốn điều lệ.

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại Cảng Nha Trang là: 250 trong đó lao động nữ: 13 người. 100% lao động đều có việc làm

+ Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước. Thu nhập bình quân/lao động năm 2015 đạt 9,185 triệu đồng/người/tháng tăng 11,27% so với năm 2014 (8,255 triệu đồng).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm2015	Ghi chú
Tổng giá trị tài sản	262.536.628.598	265.908.793.206	
Doanh thu thuần	22.101.384.298	55.278.958.351	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	-4.850.646.769	2.101.819.966	
doanh	18.278.428	132.495.058	
Lợi nhuận khác	-4.832.368.341	2.234.315.024	
Lợi nhuận trước thuế	-4.832.368.341	2.234.315.024	
Lợi nhuận sau thuế		2.234.315.024	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	5,89	2,83	
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn	4,8	2,42	
hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	3,16	8,69	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,26	9,52	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	8,42	20,79	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-24,86	4,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-1,90	0,92	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-1,84	0,84	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-21,95	3,8	

(Ghi chú: Do công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 8/7/2014 nên số liệu so với năm 2014 không đầy đủ để so sánh với năm 2015)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành là 24.539.049 cổ phần, trong đó: có 24.341.409 cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng, 197.640 cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng. Trong số cổ phần chuyển nhượng tự do có 23.570.809 cổ phần sẽ được chuyển nhượng theo chủ trương thoái vốn của Chính phủ. Trong năm 2015 đã được thoái vốn 8.500.000 cổ phần cho công ty TNHH Vinpearl Nha Trang.

b) Cơ cấu cổ đông:

Stt	Danh mục	Số cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	2	23.570.809	96,05	Tổng công ty HH Việt Nam (nắm giữ 61,41%), Cty TNHH Vinpearl Nha Trang (nắm giữ 34,64%)
	Cổ đông nhỏ	150	968.240	3,95%	
	Tổng cộng:	152	24.539.049	100%	
II	Cổ đông tổ chức	2	23.570.809	96,05	Tổng công ty HH Việt Nam (nắm giữ 61,41%), Cty TNHH Vinpearl Nha Trang (nắm giữ 34,64%)
	Cổ đông cá nhân	150	968.240	3,95%	
	Tổng cộng:	152	24.539.049	100%	

III	Cổ đông nhà nước	1	15.070.809	61,42%	Tổng công ty HH Việt Nam
	Cổ đông khác	151	9.468.240	38,58%	
	Tổng cộng:	152	24.539.049	100%	
IV	Cổ đông trong nước	152	24.539.049	100%	
	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a, Hoạt động SXKD năm 2015 của Công ty cổ phần Cảng Nha Trang đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 đề ra, cụ thể:

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So với kế hoạch năm 2015
1	Doanh thu (Tr.đồng)	42.000	55.280	31,62%
2	Lợi nhuận(Tr.đồng)	-8.500	2.234	-126,28 %

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt 55.280 tỷ đồng, tăng 31,62% so với kế hoạch giao. Do công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 8/7/2014 nên số liệu so với năm 2014 không đầy đủ để so sánh.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 2.234 tỷ đồng, giảm lỗ 128,28 % so với kế hoạch.

Đạt được kết quả trên là nhờ sự chỉ đạo, định hướng kịp thời từ HĐQT, đặt biệt là chính sách về giá và việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quá trình điều hành của Ban Giám đốc như: tổ chức và khai thác tốt hoạt động bốc xếp, lưu kho, bãi; Nâng cao chất lượng thực hiện dịch vụ; thanh lý các tài sản cố định sử dụng không hiệu quả.

b, Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Trong năm 2015, kinh tế - xã hội nước ta trước bối cảnh thế giới vừa có những thuận lợi, nhưng cũng không ít rủi ro, thách thức và tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp và diễn biến khó lường. Đứng trước tình hình đó, Lãnh đạo Công ty cùng tập thể người lao động với truyền thống đoàn kết, thống nhất đã phát huy năng lực điều hành, nêu cao tinh thần trách nhiệm, nỗ lực phấn đấu, năng động sáng tạo, cùng vượt qua khó khăn trước mắt để tìm ra cơ hội cho đơn vị nhằm hướng đến những mục tiêu phát triển bền vững.

- Công tác đối ngoại : Quan hệ tốt với các khách hàng truyền thống và tìm những khách hàng mới đem về nhiều nguồn hàng cho công ty.
- Phát huy tối đa năng lực của mỗi thành viên trong Công ty, không ngừng cải tiến bộ máy quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Chỉ đạo chặt chẽ công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trên cơ sở mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ sản xuất của Công ty.
- Tiết kiệm chi phí, phân tích chi tiết các hoạt động SXKD, tập trung nâng cao năng suất xếp dỡ và cung cấp dịch vụ.
- Ban điều hành và các bộ phận liên quan thường xuyên kiểm tra tình hình kho tàng, bến bãi, cầu cảng, máy móc để sửa chữa, bảo trì và bảo dưỡng.
- Tận dụng các tiềm năng hiện có, công ty đã chủ động mở rộng thêm nhiều dịch vụ mới để tăng thêm nguồn thu cho công ty.
- Tích cực thu hồi công nợ, làm lành mạnh tài chính của Công ty, giảm nợ xấu.
- Dự thảo hợp đồng chặt chẽ, linh hoạt khi đàm phán hợp đồng.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản.

- Về đầu tư: Trong năm 2015 công ty chưa thực hiện đầu tư, xây dựng quy mô lớn cũng như mua sắm mới tài sản cố định .
- Về nợ xấu: Trong năm 2015 công ty đã tích cực thu hồi công nợ và đã thu hồi được hơn 50 triệu tiền nợ xấu.

b) Tình hình nợ phải trả:

Trong năm công ty đã trả đầy đủ, chính xác và kịp thời cho khách hàng theo yêu cầu.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã thực hiện kiện toàn lại bộ máy theo mô hình công ty cổ phần, công ty đã củng cố lại mô hình tổ chức sau cổ phần hóa cho phù hợp với tình hình kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp để phục vụ và phát huy tối đa khả năng của cán bộ trong công ty. Bổ sung, điều chuyển lao động giữa các phòng, tổ phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của toàn công ty.
- Trong năm 2015, Ban giám đốc đã tổ chức triển khai xây dựng và ban hành các quy chế hoạt động của công ty theo mô hình công ty cổ phần như Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty, Quy chế Phân cấp, ủy quyền cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động HĐQT công ty cổ phần, Quy

chế chi tiêu nội bộ và công ty cũng đang triển khai dự thảo các quy chế như Quy chế tuyển dụng và đào tạo, Quy chế tuyển dụng và đào tạo...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

a) Mục tiêu cơ bản của công ty trong năm 2016: Phát triển bền vững, đảm bảo tăng trưởng các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động, đem lại lợi ích tốt nhất cho cổ đông.

- Tiếp tục hoàn thiện theo mô hình Công ty cổ phần để nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.
- Tăng cường công tác quản trị, điều hành, tổ chức sản xuất, kinh doanh.
- Hoàn thiện và đổi mới quy trình hoạt động, khai thác đồng thời nâng cấp Website để khách hàng dễ truy cập tìm kiếm thông tin. Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, chú trọng triển khai ứng dụng công nghệ vào công tác điều hành, quản lý.
- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên nghiệp

+ Về thị trường: Đầu tư thêm ngành nghề kinh doanh giải quyết việc làm, tăng thêm nguồn thu cho công ty.

+ Về cơ sở vật chất trang thiết bị: Đầu tư xây dựng bến cảng tổng hợp Bắc Vịnh Vân phong.

+ Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý: Xây dựng bộ máy quản lý phù hợp, đảm bảo nâng cao tính linh hoạt và quyền tự chủ, đảm bảo tính kỷ luật, thiết lập mối quan hệ hợp tác hữu cơ giữa các phòng ban chức năng của Công ty, phát huy sức mạnh tổng hợp trong toàn công ty. Phát huy tinh thần đoàn kết, trao dồi truyền thống tốt đẹp của Công ty.

+ Về chính sách đối với người lao động: Tiếp tục hoàn thiện các chế độ khuyến khích và đãi ngộ đối với những lao động có tâm huyết, có trình độ, có đóng góp cho sự phát triển của công ty đồng thời xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật và Nội quy lao động của Công ty đối với những lao động yếu kém, vô kỷ luật. Duy trì chế độ phúc lợi, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động.

+ Về công tác điều hành: Tập trung nâng cao năng lực điều hành sản xuất; nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực xếp dỡ; khai thác có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển; mở rộng hoạt động đầu tư góp vốn sản xuất kinh doanh khi có điều kiện thích hợp nhằm để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Trong báo cáo tài chính kiểm toán của công ty được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vân A&C có ý kiến ngoại trừ về thư xác nhận công nợ đối với khoản phải thu đối với công ty TNHH Nam Long và khoản phải trả đối với Cty CP Tư Vấn và Xây Dựng Phú Xuân. Ban giám đốc giải trình như sau:

Thư xác nhận công nợ đối với các khoản trả trước cho công ty TNHH Nam Long với số tiền 2.845.926.151 VND và khoản phải trả cho công ty CP Tư Vấn Và Xây Dựng Phú Xuân với số tiền 2.814.157.256 VND đây là số tiền thuộc dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán .

- Đối với khoản trả trước cho công ty TNHH Nam Long đây là số tiền tạm ứng khối lượng công việc theo hợp đồng thi công xây dựng gói thầu số 1 mà Công ty TNHH Nam Long phải thực hiện, tuy nhiên công ty TNHH Nam Long chưa hoàn thành khối lượng theo hợp đồng mà bàn giao lại phần khối lượng còn lại cho nhà thầu đứng đầu liên danh là Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân.
- Đối với khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân: đây là số tiền tương ứng với phần khối lượng mà nhà thầu phụ (Cty Nam Long) bàn giao lại cho công ty Phú Xuân phải tiếp tục thực hiện theo hợp đồng.

Dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Theo hợp đồng, Công ty Phú Xuân là nhà thầu chính đứng đầu liên danh nhà thầu Phú Xuân – Nam Long nên Công ty Phú Xuân phải chịu trách nhiệm về khối lượng mà công ty Nam Long chưa thực hiện. Việc thanh toán cho hai nhà thầu đã được Kho Bạc tỉnh Khánh Hòa thanh toán bù trừ giữa hai công ty Phú Xuân và Nam Long nên công nợ này là chuyện nội bộ của 2 nhà thầu liên danh. Vấn đề này hiện đang tranh chấp và dự án vẫn chưa được phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền, nên Cảng Nha Trang chưa có số liệu chính thức để gửi xác nhận công nợ cho công ty Nam Long cũng như công ty Phú Xuân.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty,

Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện vốn trong việc quản lý, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính, công nợ tại đơn vị.

- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT đã ban hành:

Trong năm 2015, HĐQT công ty đã tiến hành 04 phiên họp thường kỳ (kể cả xin ý

kiến bằng văn bản); ban hành 04 nghị quyết để quản lý, chỉ đạo hoạt động của công ty trong các lĩnh vực khác nhau.

- Công tác quản lý, chỉ đạo của HĐQT:

Hoạt động quản lý, chỉ đạo của HĐQT được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT; tôn trọng và đảm bảo quyền lợi của cổ đông; thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật.

Việc kiểm tra, giám sát của HĐQT thực hiện đúng thẩm quyền, có hiệu lực cao. Hoạt động quản lý, chỉ đạo của HĐQT trong năm 2015 được thế hiện trong các lĩnh vực chính sau đây:

* Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT luôn theo dõi và giám sát hoạt động của công ty về mọi mặt; nắm bắt tình hình, chỉ đạo sát sao, kịp thời điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

Cùng với việc điều chỉnh các chỉ tiêu hợp lý, HĐQT đã đưa ra các định hướng phát triển đúng đắn, mang lại hiệu quả kinh tế cao, qua đó công ty đã đạt và vượt xa các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 đã thông qua. Đây cũng là năm hoạt động có lãi sau khi cổ phần.

* Trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng cơ bản:

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần cảng Nha Trang không có đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản đầu tư dài hạn khác .Trong năm mua mới 01 ngoạm 02 dây với nguyên giá 68,8 triệu đồng để phục vụ sản xuất. Hiện tại, dự án nâng cấp và phát triển cảng theo quyết định phê duyệt số 2912/KHĐT ngày 14/10/1997 do cảng làm chủ đầu tư hiện đang chờ phê duyệt quyết toán của Tổng công ty Hàng Hải Việt nam.

* Trong lĩnh vực tổ chức nhân sự và bộ máy quản lý:

Công tác tổ chức bộ máy quản lý của công ty tiếp tục được kiện toàn; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty được sắp xếp một cách chặt chẽ, từng vị trí công việc được bố trí phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ, mang lại hiệu quả cao trong công việc. Các quy chế, quy định, quyết định điều chỉnh các mặt hoạt động của công ty tiếp tục được hoàn thiện.

* Trong lĩnh vực tài chính:

HĐQT công ty đã quyết định chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C Nha Trang là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 của công ty theo Nghị

quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 đã thông qua. Trong năm công ty đã thuê TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C Nha Trang là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 để phục vụ công tác chuyển giao phần vốn của Tổng công ty Hàng hải cho UBND tỉnh Khánh Hoà theo quyết định của thủ tướng. Chỉ đạo các phòng ban siết chặt chi tiêu, hạch toán đúng, đủ doanh thu, tiết kiệm chi phí, tránh lãng phí.

* Hoạt động giám sát của HĐQT:

Bên cạnh công tác quản lý, chỉ đạo, hoạt động giám sát của HĐQT đối với hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác cũng được tăng cường, đảm bảo cho hoạt động của công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, triển khai đúng theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đúng theo định hướng phát triển và các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra; trong điều hành luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tính năng động sáng tạo và đoàn kết vượt qua khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thế như sau:

Trong điều hành động kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các cơ chế, chính sách kinh doanh hợp lý đem lại hiệu quả cao.

Việc triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được Ban Tổng giám đốc thực hiện triệt để, có hiệu quả.

Tình hình tài chính, các khoản chi phí được Ban Tổng giám đốc kiểm soát tốt, không để xảy ra thiệt hại cho công ty.

Thực hiện tốt các chính sách tiền lương, thưởng, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Chấp hành tốt các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty trong quá trình điều hành công ty.

Lãnh đạo các phòng thực hiện tốt chức trách, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; các nhiệm vụ do Ban Tổng giám đốc triển khai đều được các phòng thực hiện tốt.

Tập thể người lao động trong công ty luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nổ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần vào thành công chung của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2016, nền kinh tế tiếp tục khó khăn,sản lượng và cơ cấu hàng hoá qua các cảng biển tại Nha Trang biến động thất thường. Tình hình cạnh tranh giữa các cảng trong cùng khu vực diễn ra ngày càng gay gắt. Vấn đề bàn giao Cảng Nha Trang cho tỉnh Khánh Hòa theo chủ trương của thủ tướng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng hàng qua cảng và tác động lớn đến doanh thu của cảng. Hiện nay, thời gian cấm xe vẫn còn và việc xây mới trạm thu phí đường bộ cửa ngõ từ cao nguyên về cảng Nha Trang cũng là một nhân tố ảnh hưởng kinh doanh của công ty.

Trước tình hình khó khăn hiện nay, nhiệm vụ HĐQT năm 2016 như sau:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2016, thông qua kế hoạch sản lượng và doanh thu năm 2016, thông qua tờ trình thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2016 và thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán 2016 và các vấn đề khác liên quan .
- Xúc tiến thành lập sớm công ty con đầu tư dự án xây dựng khai thác Cảng Vân Phong khi dự án được cấp phép.
- Chỉ đạo các phong ban chuyên môn tiếp tục làm tốt công tác khách hàng, tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, đảm bảo tiến độ giải phóng tàu nhanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, tiết kiệm chi phí cho khách hàng và đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Thực hiện các biện pháp tiết kiệm, giảm các chi phí bất hợp lý trong sản xuất kinh doanh. Phát triển thêm nhiều loại hình dịch vụ nhằm tận dụng tối đa tiềm năng sẵn có của cảng để tận thu, tăng doanh thu.
- Nắm bắt chặt chẽ, theo sát diễn biến thị trường để có những giải pháp linh hoạt, ứng phó kịp thời với tình hình, đưa ra những định hướng phát triển đúng đắn, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.
- Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát hoạt động của công ty trên mọi lĩnh vực; đảm bảo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 khi được thông qua.
- Theo dõi sát diễn biến của chính sách tiền tệ nhằm đưa ra kế hoạch luân chuyển, sử dụng vốn có hiệu quả, an toàn.
- Xem xét, đánh giá kỹ các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản trước khi triển khai nhằm đảm bảo tính hiệu quả của việc thực hiện dự án, phát huy tốt nhất việc sử dụng đồng vốn.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý của công ty; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các tiêu chí của công ty đại chúng; chú trọng công tác đào tào và phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty.
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tiền lương đế người lao động được trả lương tương xứng với công sức và trình độ; đảm bảo thu hút và giữ được người lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Ông Mai Đình Vũ Chủ tịch
- Ông Lê Trường Quốc thành viên
- Ông Nguyễn Cao Thái thành viên
- Ông Phạm Châu Bách thành viên
- Ông Lê Duy Dương thành viên

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 hội đồng quản trị công ty đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động của công ty. Ngoài các phiên họp định kỳ, bất thường, HĐQT còn tham gia giao ban công việc hàng tháng để kiểm tra, đánh giá công việc của công ty và giám sát việc thực hiện của Ban điều hành đối các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Mai Đình Vũ	Chủ Tịch HĐQT	4	100%	
2	Lê Trường Quốc	Thành viên HĐQT	4	100%	
3	Nguyễn Cao Thái	Thành viên HĐQT	4	100%	
4	Phạm Châu Bách	Thành Viên HĐQT	4	100%	
5	Lê Duy Dương	Thành Viên HĐQT	4	100%	

Các nghị quyết/quyết định của hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 33/NQ-HĐQT	16/2/2015	Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện 6 tháng cuối năm 2014 của Ban điều hành gồm Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ, PhóTGĐ, KTT và quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương thực hiện của người lao động trong công ty.
2	Số 03/NQ-HĐQT	31/03/2015	- Thống nhất KQSXKD năm 2014 - Xin ý kiến cổ đông bằng văn bản điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2015
3	Số 05/NQ-HĐQT	11/7/2015	Thông qua chủ trương xin ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản để điều chỉnh tên pháp nhân nhận chuyển nhượng 8,5 triệu cổ phần từ " công ty CP Vinpearl Nha Trang" thành " công ty TNHH Vinpearl Nha Trang"
4	Số 06/NQ-HĐQT	22/12/2015	- Xin ý kiến HĐQT phê duyệt quỹ tiền lương 2015 - Thống nhất chủ trương thành lập công ty con đầu tư dự án xây dựng khai thác Cảng Vân Phong

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- Ông: Đỗ Tuấn Nam Trưởng ban
- Ông: Phùng Anh Dũng Ủy viên
- Bà: Nguyễn Thị Vân Nhi Ủy viên

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2015, Ban kiểm soát công ty đã hoạt động theo đúng chức năng quy định bởi Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các thành viên Ban kiểm soát đã trao đổi thường xuyên tình hình công việc.

+ Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban, Xí nghiệp xin ý kiến đóng góp và ban hành để thực hiện.

+ Xây dựng chương trình hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2015

+ Tham gia và đóng góp ý kiến trong các cuộc họp giao ban định kỳ, các phiên họp Hội đồng quản trị và các cuộc họp chuyên đề khác tại đơn vị.

+ Tổ chức kiểm tra, giám sát chương trình hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty; xem xét các Nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty ban hành trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và việc tổ chức triển khai thực hiện.

+ Xem xét, thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán và các báo cáo khác của Ban điều hành, kiến nghị HĐQT và Ban điều hành về các vấn đề liên quan đến công tác thu hồi, xử lý công nợ; xem xét hiệu quả của các hoạt động kinh doanh tại công ty...Trong năm 2015, BKS không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu xem xét về hoạt động của công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban giám đốc.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo điều lệ công ty quy định

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 về thù lao hội đồng quản trị và bao kiểm soát cụ thể như sau:

- Chủ tịch HĐQT : 2.000.000 đồng/tháng
- Ủy viên HĐQT : 1.500.000 đồng/tháng
- Trưởng ban KS : 1.500.000 đồng/tháng
- Ủy viên ban KS : 1.000.000 đồng/tháng

Tổng cộng tiền thù lao (8 người): 11.500.000 đồng/tháng

Tổng quỹ thù lao hội đồng quản tri, ban kiểm soát năm 2015 là:138.000.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

VI. Báo cáo tài chính

1.Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến cùa chúng tôi, Báo cáo tài chính đỗ phàn ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cùa Công ty Cô phân Cảng Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp ly có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo Cáo tài chính năm 2015 của công ty đã được công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C kiểm toán theo quy định của pháp luật. (*Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kết toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định pháp luật của nhà nước về kế toán kiểm toán đã được đăng tải trên trang web của công ty www.nhatrangport.com.vn và đính kèm theo báo cáo này*)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65.477.547.644**	**48.823.008.722**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.916.608.115**	**17.787.868.577**
1. Tiền	111		4.916.608.115	3.547.208.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.240.659.965
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**51.124.646.576**	**22.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	51.124.646.576	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.291.156.675**	**7.430.617.718**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.552.382.925	3.734.500.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.129.472.233	3.263.987.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.717.589.254	1.406.520.129
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.108.287.737)	(974.390.240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.318.040**	**153.863.288**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.318.040	153.863.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**135.818.238**	**1.450.659.139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	135.818.238	917.159.802
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	533.499.337
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**200.431.245.562**	**213.713.619.876**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**192.175.387.599**	**204.252.916.517**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	192.175.387.599	204.252.916.517
- *Nguyên giá*	*222*		*290.657.262.584*	*290.588.444.403*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(98.481.874.985)*	*(86.335.527.886)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**7.501.103.216**	**9.449.090.456**
- Nguyên giá	231		20.668.542.954	20.668.542.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.167.439.738)	(11.219.452.498)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		754.754.747	11.612.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	754.754.747	11.612.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**265.908.793.206**	**262.536.628.598**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23.116.356.523**	**8.290.244.201**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.116.356.523**	**8.290.244.201**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.994.437.532	3.089.700.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	135.389.839	19.883.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	995.155.567	442.518.889
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.113.167.370	3.488.664.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	872.971.218	817.584.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	193.068.181	225.509.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13.812.166.816	206.383.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**242.792.436.683**	**254.246.384.397**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**242.792.436.683**	**254.246.384.397**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	245.390.490.000	245.390.492.547
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*245.390.490.000*	*245.390.492.547*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(2.598.053.317)	(5.038.803.788)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(4.832.368.341)*	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.234.315.024*	*(5.038.803.788)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.19	-	13.894.695.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**265.908.793.206**	**262.536.628.598**

TP. Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Phạm Quang Long	Nguyễn Cao Thái	Mai Đình Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	52.278.611.605	21.098.346.507
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		52.278.611.605	21.098.346.507
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	38.025.859.325	18.646.638.601
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		14.252.752.280	2.451.707.906
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2.839.799.746	982.711.268
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	6.026.696	16.771.685
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	20.060.000	210.054.000
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	14.964.645.364	8.058.240.258
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.101.819.966	(4.850.646.769)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	160.547.000	20.326.523
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	28.051.942	2.048.095
13.	**Lợi nhuận khác**	40		132.495.058	18.278.428
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		2.234.315.024	(4.832.368.341)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		2.234.315.024	(4.832.368.341)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9a,c	91	(197)
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9a,c	-	-

TP. Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Phạm Quang Long	Nguyễn Cao Thái	Mai Đình Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.234.315.024***	***(4.832.368.341)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	14.094.334.339	7.242.231.411
- Các khoản dự phòng	03	V.6	133.897.497	974.390.240
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(76.862.090)	(6.807.015)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.732.711.665)	(960.596.101)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.652.973.105***	***2.416.850.194***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		612.690.921	932.655.926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	144.545.248	93.980.223
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.137.849.584	1.180.570.342
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8	38.199.720	1.465.318.410
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(30.318.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.586.258.578***	***6.059.056.171***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(68.818.181)	(56.913.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.800.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.437.051	205.470.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28.534.381.130)***	***(21.851.443.061)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(12.948.122.552)**	**(15.792.386.890)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17.787.868.577**	**33.574.576.618**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.862.090	5.678.849
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.916.608.115**	**17.787.868.577**

TP. Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quang Long	**Nguyễn Cao Thái**	**Mai Đình Vũ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, khai thác cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa; dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực; kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ; cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tại ngày đầu năm.

Số liệu trên cột "Năm trước" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số phát sinh từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 tháng 2014 (là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần). Do vậy, các số liệu trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không so sánh được với số liệu cùng kỳ năm trước.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 115 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 126 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh hòa. (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh hòa. (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tàu kéo

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa nhỏ phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà	07-20

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	142.098.194	151.632.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.774.509.921	3.395.576.441
Các khoản tương đương tiền	-	14.240.659.965
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*14.240.659.965*
Cộng	**4.916.608.115**	**17.787.868.577**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***230.164.116***	***804.068.972***
Công ty TNHH Một thành viên Vinalines Nha Trang	167.927.170	167.927.170
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	62.236.946	62.236.946
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Nha Trang (Vosa Nha Trang)	-	573.904.856
Phải thu các khách hàng khác	***4.322.218.809***	***2.930.431.624***
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ MH	1.601.243.630	258.546.171
Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	867.803.713	508.145.243
Công ty Liên doanh TNHH Cát Phú	-	546.246.085
Các khách hàng khác	1.853.171.466	1.617.494.125
Cộng	**4.552.382.925**	**3.734.500.596**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Nam Long	2.845.926.155	2.845.926.155
Các nhà cung cấp khác	283.546.078	418.061.078
Cộng	**3.129.472.233**	**3.263.987.233**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***108.497.440***	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - tạm chia lợi nhuận	-	-	108.497.440	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.717.589.254***	***(95.899.000)***	***1.298.022.689***	***(95.899.000)***
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.559.674.005	-	311.054.255	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	810.023.485	-	810.023.485	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	347.891.764	(95.899.000)	176.944.949	(95.899.000)
Cộng	**2.717.589.254**	**(95.899.000)**	**1.406.520.129**	**(95.899.000)**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		***230.164.116***	***50.378.151***		***230.164.116***	***146.200.531***
Công ty TNHH Một thành viên Vinalines Nha Trang						
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Từ 2-3 năm*	*167.927.170*	*50.378.151*	*Từ 1-2 năm*	*167.927.170*	*83.963.585*
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa						
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 3 năm*	*62.236.946*	-	*Từ 2-3 năm*	*62.236.946*	*62.236.946*
Các tổ chức khác		***1.002.969.024***	***74.467.252***		***1.070.469.024***	***180.042.369***
Công ty TNHH Quỳnh Hưng						
Phải thu tiền cho thuê tàu	*Từ 2-3 năm*	*200.000.000*	*60.000.000*	*Từ 1-2 năm*	*267.500.000*	*133.750.000*
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy I			-			
Phải thu khoản trả trước phí sửa chữa cầu tàu	*Trên 3 năm*	*171.812.078*	-	*Trên 3 năm*	*171.812.078*	-
Phải thu các tổ chức khác	Từ 1 năm đến trên 3 năm	631.156.946	14.467.252	Từ 6 tháng đến 3 năm	631.156.946	46.292.369
Cộng		**1.233.133.140**	**124.845.403**		**1.300.633.140**	**326.242.900**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn
Số đầu năm	974.390.240
Trích lập dự phòng bổ sung	133.897.497
Số cuối năm	**1.108.287.737**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.055.384	144.771.710
Công cụ, dụng cụ	2.262.656	9.091.578
Cộng	**9.318.040**	**153.863.288**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh	-	704.674.753
Chi phí nhiên liệu	129.438.464	118.055.043
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.379.774	94.430.006
Cộng	**135.818.238**	**917.159.802**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tàu kéo	751.581.823	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.172.924	11.612.903
Cộng	**754.754.747**	**11.612.903**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	274.436.290.852	1.191.513.363	14.928.567.835	32.072.353	290.588.444.403
Mua trong năm	-	68.818.181	-	-	68.818.181
Số cuối năm	**274.436.290.852**	**1.260.331.544**	**14.928.567.835**	**32.072.353**	**290.657.262.584**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.217.515.396	273.340.000	2.125.465.807	-	3.616.321.203
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	73.983.276.466	951.460.555	11.388.763.733	12.027.132	86.335.527.886
Khấu hao trong kỳ	10.477.092.592	112.663.917	1.548.572.502	8.018.088	12.146.347.099
Số cuối năm	**84.460.369.058**	**1.064.124.472**	**12.937.336.235**	**20.045.220**	**98.481.874.985**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	200.453.014.386	240.052.808	3.539.804.102	20.045.221	204.252.916.517
Số cuối năm	**189.975.921.794**	**196.207.072**	**1.991.231.600**	**12.027.133**	**192.175.387.599**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định của hạng mục Cầu tàu phục vụ, Kè bờ, Đường, Bãi, Kho bách hóa, Hệ thống cấp thoát nước, Hệ thống điện chiếu sáng thuộc Dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang đã được tạm ghi tăng tài sản cố định cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 85.994.620.046 VND. Các hạng mục công trình này chưa được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư bởi các cấp có thẩm quyền nên nguyên giá tài sản cố định có thể thay đổi theo quyết toán được duyệt.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Nhà			
Số đầu năm	20.668.542.954	11.219.452.498	9.449.090.456
Khấu hao trong năm	-	1.947.987.240	-
Số cuối năm	**20.668.542.954**	**13.167.439.738**	**7.501.103.216**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 2.538.969.657 VND.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	2.814.157.256	2.814.157.256
Các nhà cung cấp khác	180.280.276	275.543.318
Cộng	**2.994.437.532**	**3.089.700.574**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Á Đông	56.650.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận Tải Nhân Trí	68.000.000	-
Các khách hàng khác	10.739.839	19.883.113
Cộng	**135.389.839**	**19.883.113**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế được hoàn	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	430.502.728	-	3.439.367.783	(2.906.149.544)	-	963.720.967	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	533.499.337	-	-	(533.499.337)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.016.161	-	102.576.000	(83.157.561)	-	31.434.600	-
Thuế nhà đất		-	22.319.700	(22.319.700)	-	-	-
Tiền thuê đất		-	2.575.865.500	(2.575.865.500)	-	-	-
Các loại thuế khác		-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
Cộng	**442.518.889**	**533.499.337**	**6.143.128.983**	**(5.590.492.305)**	**(533.499.337)**	**995.155.567**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Các dịch vụ phục vụ cho tàu vận tải quốc tế	0%
Dịch vụ cấp nước	5%
Dịch vụ hàng hải, bốc xếp, cho thuê kho thuê bãi, cân, dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.234.315.024	(4.832.368.341)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	136.804.670	8.724.459
- Các khoản điều chỉnh giảm	(76.862.090)	(9.583.379)
Thu nhập chịu thuế	2.294.257.604	(4.833.227.261)
Lỗ các năm trước được chuyển	(2.294.257.604)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Khu vực	**Diện tích (m^2)**	**Đơn giá (VND/m^2)**
Văn phòng nhà điều hành		
- Từ ngày 01/01/2015 – 10/2/2015	1.532,90	39.150
- Từ ngày 10/02/2015 – 31/12/2015	1.532,90	52.220
Cầu cảng, bãi chứa hàng		
- Mặt đất	9.200,30	23.040
- Mặt nước	12.567,90	70
Bể áp lực nước Núi Chụt	500,00	2.282
Kho Bình Tân	60.707,50	37.125
Trạm bơm nước ngọt dốc Chụt	204,70	39.150

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên.

Quỹ lương năm 2015 được trích theo Nghị quyết 01/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2016 với Quỹ lương Ban điều hành gồm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng là 1.152.000.000 VND, quỹ tiền lương của người lao động công ty là 310 VND/1.000 VND doanh thu tính lương.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí dịch vụ	865.555.546	442.385.043
Chi phí hoa hồng	-	200.000.000
Tiền ăn giữa ca	-	64.120.000
Chi phí phải trả khác	7.415.672	111.079.067
Cộng	**872.971.218**	**817.584.110**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê kho chưa thực hiện.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.579.765.298***	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (*)	13.579.765.298	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***232.401.518***	***206.383.528***
Kinh phí công đoàn	16.250.764	3.241.570
Bảo hiểm xã hội	1.107.084	8.716.382
Cục Hàng hải Việt Nam	186.367.692	186.367.692
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	28.675.978	8.057.884
Cộng	**13.812.166.816**	**206.383.528**

(*) Là số tiền chênh lệch tăng do quyết toán Dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang từ nguồn vốn ngân sách, công trình này đã hoàn thành và được Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang tạm ghi tăng tài sản cố định. Phần chênh lệch này chưa đưa vào giá trị doanh nghiệp khi định giá và đây cũng là số liệu tạm tính vì dự án chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, do đó có thể thay đổi tùy thuộc vào giá trị công trình được phê duyệt quyết toán.

Khoản phải trả bao gồm:

	Số tiền
Phải trả do kết chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (xem thuyết minh số V.18a)	13.894.695.638
Điều chỉnh khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.547
Giảm khoản phải trả khoản lỗ sản xuất kinh doanh giai đoạn cổ phần hóa	(206.435.447)
Bù trừ khoản tạm chia lợi nhuận giai đoạn cổ phần hóa	(108.497.440)
Cộng	**13.579.765.298**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-
Số liệu bàn giao	245.390.492.547	(206.435.447)	13.894.695.638	259.078.752.738
Lợi nhuận trong năm trước	-	(4.832.368.341)	-	(4.832.368.341)
Số dư cuối năm trước	**245.390.492.547**	**(5.038.803.788)**	**13.894.695.638**	**254.246.384.397**
Số dư đầu năm	245.390.492.547	(5.038.803.788)	13.894.695.638	254.246.384.397
Tăng do bàn giao vốn	-	206.435.447	-	206.435.447
Kết chuyển sang khoản phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	(2.547)	-	(13.894.695.638)	(13.894.698.185)
Lợi nhuận trong năm nay	-	2.234.315.024		2.234.315.024
Số dư cuối kỳ nay	**245.390.490.000**	**(2.598.053.317)**	**-**	**242.792.436.683**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	150.708.090.000	235.708.092.547
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	85.000.000.000	-
Các cổ đông khác	9.682.400.000	9.682.400.000
Cộng	**245.390.490.000**	**245.390.492.547**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.539.049	24.539.049
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.539.049	*24.539.049*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.539.049*	*24.539.049*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.539.049*	*24.539.049*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	77.947,63	31.491,18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.480.952.524	19.108.787.415
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư [(i)]	4.797.659.081	1.989.559.092
Cộng	**52.278.611.605**	**21.098.346.507**

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	4.797.659.081	1.989.559.092
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1.947.987.240	937.337.945
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	**2.849.671.841**	**1.052.221.147**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Nha Trang (Vosa Nha Trang)		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	1.908.727.292	1.830.733.388
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang (Vosco Nha Trang)		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	161.832.479	13.200.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	50.050.000	205.818.182

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.077.872.085	17.709.300.656
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.947.987.240	937.337.945
Cộng	**38.025.859.325**	**18.646.638.601**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.732.711.665	960.596.101
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.477.985	13.016.514
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	17.748.006	2.291.638
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	76.862.090	6.807.015
Cộng	**2.839.799.746**	**982.711.268**

4. Chi phí tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

5. Chi phí bán hàng

Bao gồm chi phí hoa hồng và chi phí quảng cáo.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.220.169.999	3.005.668.648
Chi phí vật liệu, bao bì	71.312.321	33.746.809
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.594.449	50.107.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.911.410	474.252.791
Thuế, phí và lệ phí	2.601.185.200	1.283.609.400
Chi phí dự phòng	133.897.497	974.390.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.707.510	576.803.022
Các chi phí khác	4.213.866.978	1.659.661.985
Cộng	**14.964.645.364**	**8.058.240.258**

7. Thu nhập khác

Tiền bồi thường, thu phạt vi phạm hợp đồng.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	20.454.670	2.048.095
Chi phí khác	7.597.272	-
Cộng	**28.051.942**	**2.048.095**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.234.315.024	(4.832.368.341)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.234.315.024	(4.832.368.341)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.539.049	24.539.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**91**	**(197)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.539.049	24.539.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**24.539.049**	**24.539.049**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.430.857.042	1.484.938.463
Chi phí nhân công	18.997.303.403	9.291.037.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.094.334.339	7.242.231.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.516.451.685	4.529.568.290
Chi phí khác	6.971.618.220	4.367.157.587
Cộng	**53.010.564.689**	**26.914.932.859**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.168.399.000	502.509.924
Thù lao	60.000.000	51.000.000
Cộng	**1.228.399.000**	**553.509.924**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ, sở hữu 61,41% vốn điều lệ
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Cổ đông sở hữu 34,64% vốn điều lệ
Công ty TNHH Một thành viên Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Nha Trang (Vosa Nha Trang)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang (Vosco Nha Trang)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam		
Phải trả do kết chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	13.894.695.638	-
Điều chỉnh khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.547	-
Giảm khoản phải trả khoản lỗ sản xuất kinh doanh giai đoạn cổ phần hóa	206.435.447	-
Bù trừ khoản tạm chia lợi nhuận giai đoạn cổ phần hóa	108.497.440	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Nha Trang (Vosa Nha Trang)		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	1.908.727.292	1.830.733.388
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang (Vosco Nha Trang)		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	161.832.479	13.200.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh		
Doanh thu cảng biển và dịch vụ cảng biển	50.050.000	205.818.182

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3, V.5 và V.17.

2. Số liệu so sánh

2a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2b. Các sai sót

Nguyên giá và khấu hao lũy kế tương ứng của 9 nhà xưởng dùng vào mục đích cho thuê được trình bày lại trên chỉ tiêu bất động sản đầu tư thay vì ghi nhận trên chỉ tiêu tài sản cố định hữu hình.

2c. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản tương đương tiền	112	-	14.240.659.965	14.240.659.965	(i)
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	121	36.240.659.965	(36.240.659.965)	-	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	22.000.000.000	22.000.000.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.344.324.129	62.196.000	1.406.520.129	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	62.196.000	(62.196.000)	-	(i)
Tài sản cố định hữu hình	221	213.702.006.973	(9.449.090.456)	204.252.916.517	(ii)
Nguyên giá	*222*	*311.256.987.357*	*(20.668.542.954)*	*290.588.444.403*	(ii)
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(97.554.980.384)*	*11.219.452.498*	*(86.335.527.886)*	(ii)
Bất động sản đầu tư	230	-	9.449.090.456	9.449.090.456	(ii)
Nguyên giá	*231*	-	*20.668.542.954*	*20.668.542.954*	(ii)
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*	-	*(11.219.452.498)*	*(11.219.452.498)*	(ii)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.260.506.112	(16.260.506.112)	-	(i)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		3.547.208.612	14.240.659.965	17.787.868.577	(i)

(i) Trình bày lại theo Chế độ kế toán mới
(ii) Điều chỉnh sai sót về trình bày Bất động sản cho thuê

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.916.608.115	17.787.868.577
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.124.646.576	22.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.552.382.925	3.027.821.434
Các khoản phải thu khác	1.883.365.769	419.817.553
Cộng	**62.477.003.385**	**43.235.507.564**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.916.608.115	-	4.916.608.115
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.124.646.576	-	51.124.646.576
Phải thu khách hàng	3.586.960.863	965.422.062	4.552.382.925
Các khoản phải thu khác	1.787.466.769	95.899.000	1.883.365.769
Cộng	**61.415.682.323**	**1.061.321.062**	**62.477.003.385**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.787.868.577	-	17.787.868.577
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Phải thu khách hàng	2.701.578.534	1.032.922.062	3.734.500.596
Các khoản phải thu khác	419.817.553	95.899.000	515.716.553
Cộng	**42.909.264.664**	**1.128.821.062**	**42.909.264.664**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Toàn bộ các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.994.437.532	3.089.700.574
Các khoản phải trả khác	14.667.780.186	1.012.009.686
Cộng	**17.662.217.718**	**4.101.710.260**

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

3d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.916.608.115	-	17.787.868.577	-	4.916.608.115	17.787.868.577
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.124.646.576	-	22.000.000.000	-	51.124.646.576	22.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.552.382.925	(840.576.659)	3.734.500.596	(706.679.162)	3.711.806.266	3.027.821.434
Các khoản phải thu khác	1.883.365.769	(95.899.000)	515.716.553	(95.899.000)	1.787.466.769	419.817.553
Cộng	**62.477.003.385**	**(936.475.659)**	**44.038.085.726**	**(802.578.162)**	**61.540.527.726**	**43.235.507.564**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Phải trả người bán	2.994.437.532	3.089.700.574	2.994.437.532	3.089.700.574
Các khoản phải trả khác	14.667.780.186	1.012.009.686	14.667.780.186	1.012.009.686
Cộng	**17.662.217.718**	**4.101.710.260**	**17.662.217.718**	**4.101.710.260**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Phạm Quang Long	**Nguyễn Cao Thái**	**Mai Đình Vũ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**